

VR Series

hybrid High-Performance Medium tonnage nhựa

phun ép phun máy to satisfy your năng lượng tiết kiệm

và độ lặp lại nhu cầu.



VR Series

350-1300 tấn

độ chính xác built, cao tốc độ PIM máy móc

Victor Taichung VR Series phun ép phun máy có been

phát triển by fusing of merits of thủy lực phun máy (thấp

maintenance-free vận hành, dài tuổi thọ, và thấp chi phí) và điện

ép phun máy (energy-saving, high-velocity phun, nhanh

đáp ứng, cao độ lặp lại, và thấp vận hành tiếng ồn)

của innovative mới servo motor với high-effect bơm hệ thống, achieves

energy-saving (Option) vận hành và nhanh đáp ứng tương đương

to toàn bộ điện ép phun máy.

CE



- phun trực vít ACM2 German vật liệu
- bề mặt hardness: 900~1100 HV
- Processed by Nitride (500~520° C cho 72hrs)
- nitride độ dày: 0.4~0.5 mm
- piston rod sử dụng S45C thép mà có vượt trội strength
- piston phốt sử dụng German make Merkel to giảm của rò rỉ và kéo dài piston tuổi thọ.

năng lượng tiết kiệm ưu điểm (ES Option)

- năng lượng tiết kiệm - gần như tương đương to toàn bộ điện ép phun máy.
- nhanh đáp ứng - phun đáp ứng thời gian (tiêu chuẩn mode).
- Stability in low-velocity/low-pressure & wide dải - phun tốc độ: từ ultra-low to cao **tốc độ dải.**
- Linearity - vượt trội linearity in both phun tốc độ và phun áp suất.
- vượt trội phun giữ áp áp suất hiệu suất - Capability in sustaining cao phun giữ áp áp suất longer (as so sánh với toàn bộ điện types).
- giảm in của amount of thủy lực dầu.
- Silent! (thấp tiếng ồn) gần như tương đương to toàn bộ điện ép phun máy.

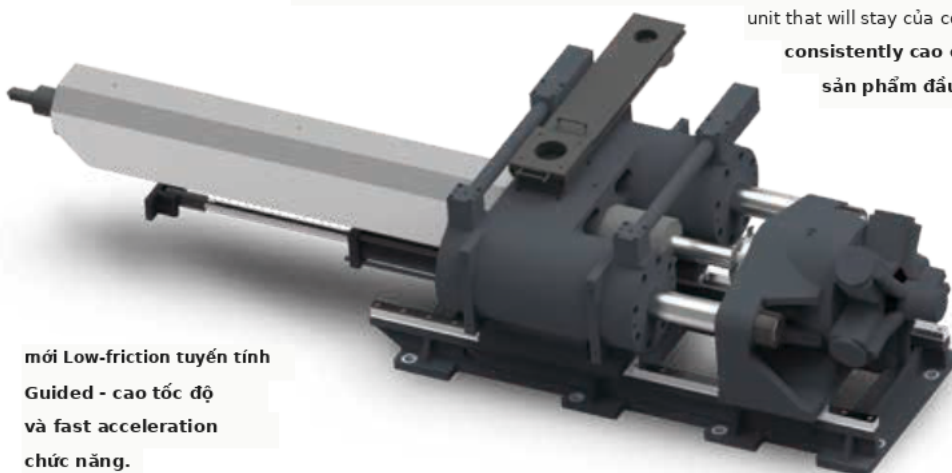
Bi-metallic vật liệu (tùy chọn) - SKD 61 base vật liệu. vượt trội wear-resistant, ăn mòn chống trực vít & nòng cho của gia công of vật liệu với fiber phụ gia và cũng fire retardant vật liệu. Victor chung purpose trực vít và barrels có thể quy trình any kind of vật liệu như PE, PP, PA, ABS, AS. We cũng supply an tùy chọn trực vít & nòng cho kỹ thuật vật liệu như PC, PBT, PET, với an L/D tỷ lệ **từ 18, 20, 22.**



này multi-notch non-return van mang lại improved reaction lần và cao lưu lượng rates. cũng cải thiện chu kỳ lần và increases sản phẩm độ chính xác.

của VR Series phun unit, utilizing của cao mài mòn và ăn mòn chống ion-nitride trực vít và nòng, provides của phun volumes và hóa dẻo capacities necessary cho của manufacture of độ chính xác products. với cao phun stability và vượt trội mixing capabilities, này newly phát triển phun unit allows cho của use of a wider dải of vật liệu. It toàn bộ adds lên to

unit that will stay của course, giving **consistently cao chất lượng và sản phẩm đầu ra.**

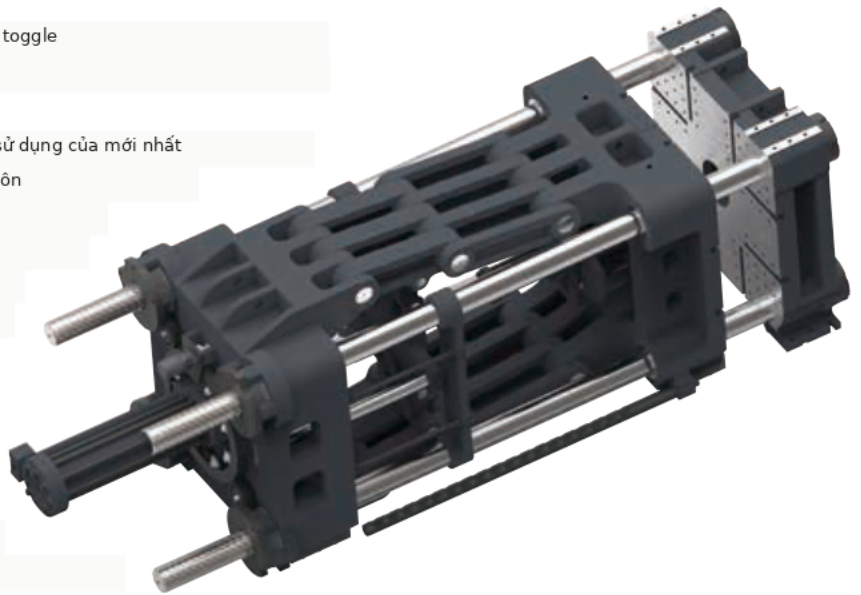


mới Low-friction tuyến tính Guided - cao tốc độ và fast acceleration chức năng.

Heavy Duty, cứng, kẹp Unit

toàn bộ VR Series máy đặc tính a unique, ultra-reliable, five-point toggle
kẹp cơ cấu mà is đặc trưng by an gần như tối ưu động học
tốc độ đặc tính.

này cao độ chính xác kẹp unit is được thiết kế và được phân tích sử dụng của mới nhất
in máy tính phần mềm, i.e. CAD & CAE. của lớn đúc gang bàn khuôn
là extremely robust và với rộng bố trí tie-bars to
phù hợp của lớn nhất of khuôn. They have tối ưu
độ cứng that đáp ứng của hiện tại nhu cầu in độ chính xác
ép phun và mà giảm thiểu khuôn biến dạng
gây ra by kẹp lực và lòng khuôn áp suất.



của lớn, square đúc gang bàn khuôn virtually
loại bỏ biến dạng. của bạc là
được chế tạo từ graphite tấm
phosphor đồng. được thiết kế to vận hành hoàn toàn oil-
không có, there's no khả năng of làm nhiễm bẩn khuôn, và
bảo trì is limited to dài định kỳ bôi mỡ.

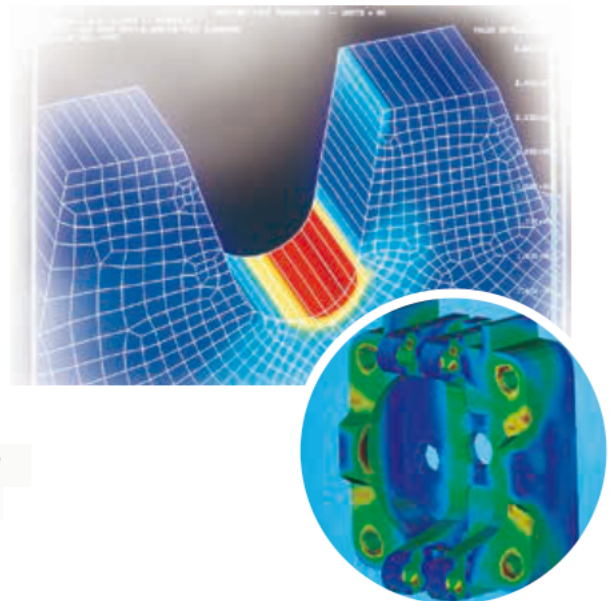


vật liệu:

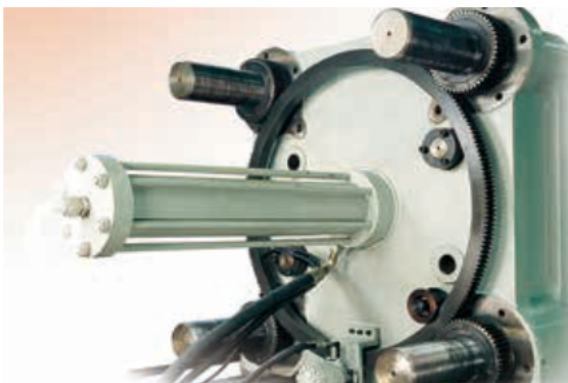
bàn khuôn: Meehanite casting FCD 55
tie thanh: NH48MV (từ Japan)
toggle pin: SCM21 (hard chrome plating)

ưu điểm:

- * máy tuổi thọ = 15 years more
- * Eliminates của dầu pollution
- * **Saves bảo trì thời gian**



khuôn chiều cao adjustment, mà is của lớn bánh răng hệ thống, is operated by a thủy lực motor và when
phối hợp với a giám sát chương trình tiến hành to ngăn của khả năng of quá tải by lực
và cause máy hư hỏng.

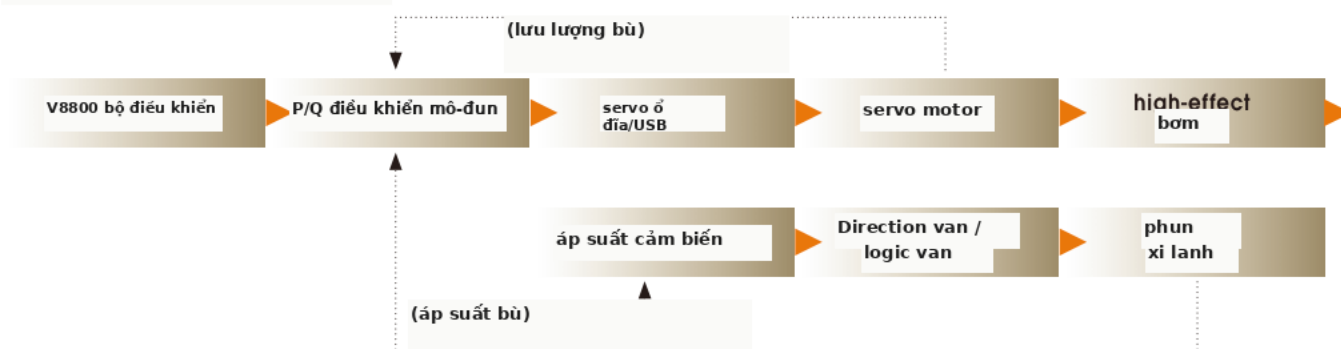


năng lượng tiết kiệm hệ thống (Option)

của VR Series adopts logic van in its thủy lực hệ thống mạch. của logic van cho cao đáp ứng hiệu suất in phun và mould di chuyển cấp và mang lại 5% năng lượng giảm do to low-pressure loss, và có thể đảm bảo a dài dịch vụ tuổi thọ. Less năng lượng loss có nghĩa là thấp hơn heat tích tụ in bổ sung to a đáng kể giảm in của nhu cầu of làm mát nước. này is thêm hỗ trợ tự động điều chỉnh of của thủy lực dầu nhiệt độ.

VR ES năng lượng tiết kiệm hệ thống (phun close-loop phản hồi điều khiển):

của áp suất đầu ra tín hiệu of servo dẫn động bơm is được đo phun xi lanh và phản hồi to P/Q điều khiển mô-đun cho close-vòng áp suất bù. của lưu lượng đầu ra tín hiệu of servo motor is được đo và phản hồi to P/Q điều khiển mô-đun cho lưu lượng bù to get độ chính xác điều khiển.



Comparison với truyền thống cố định bơm

với không đổi tốc độ.

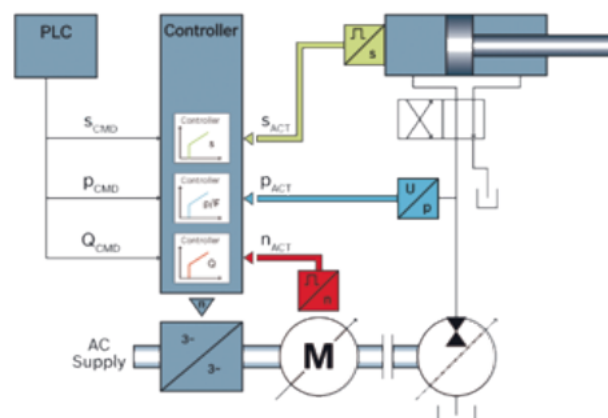
Example: Load sensing

72.3% năng lượng
tiết kiệm
model: VsES-60T

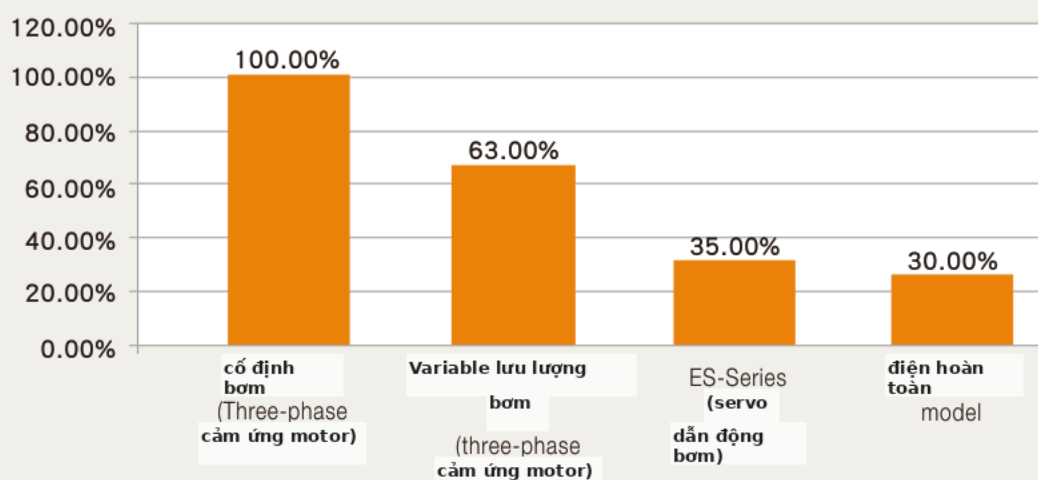
75s chu kỳ lần

const. tốc độ (15kW): 2.9 kW

SVP: 0.8 kW



công suất tiêu thụ

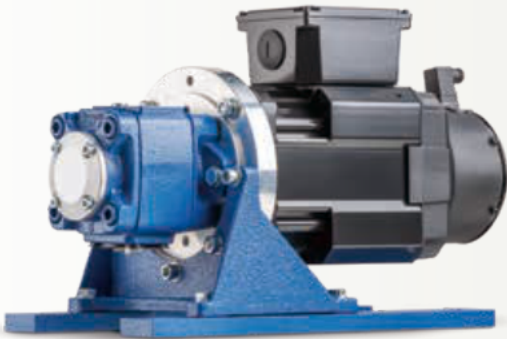


hybrid thủy lực điều khiển (Option - servomotor bơm)

VR Series phun ép phun máy every di động cấp require áp suất và lưu lượng điều khiển by high-effect bơm collocating với powerful nam châm vĩnh cửu đồng bộ servo motor. này series máy is availability of năng lượng tiết kiệm lên to 60% as so sánh với chung thủy lực máy.

servo dẫn động bơm với variable tốc độ drives cho phun moulding máy.

chi phí giảm by năng lượng hiệu quả in nhựa máy móc.



Request on ổ đĩa/USB hệ thống

- giảm năng lượng chi phí.
- giảm installed công suất.
- Less secondary measures cho giảm of tiếng ồn.
- giảm chi phí cho dầu làm mát.



piston phốt sử dụng UK made Hallite to giảm của rò rỉ và kéo dài piston tuổi thọ.

piston phốt:	Hallite(UK)
xi lanh phốt:	NOK (Japan)
O-Ring:	NOK (Japan)
Back-up vòng:	NOK (Japan)

mới thế hệ V8800 điều khiển

trực quan 15 inch cảm ứng màn hình tích hợp với bàn phím

cửa xoay gắn 15" LCD cao độ phân giải cảm ứng màn hình, đồ họa user giao diện, có thể be optimally định vị cho each người vận hành, cho phép an easy cài đặt position và easy tiếp cận to của mould khu vực.

có đèn on/tắt thủ công chuyển động buttons cho each trục.

Simple Friendly vận hành giao diện

khấu settings có thể be được truyền sử dụng a USB ổ đĩa/USB

của nội bộ bộ nhớ allows cho lên to 1000 cài đặt to be được lưu, của USB port cho phép ép phun condition files to be được lưu to an bên ngoài USB bộ nhớ stick.



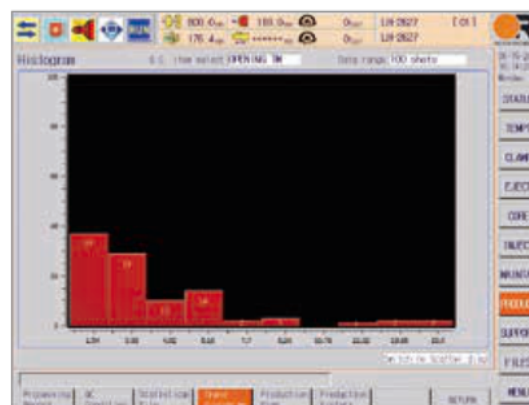
Overall cài đặt màn hình

- một màn hình cho cài đặt kẹp, ejector, phun, nhiệt độ, air-blast và charging v.v..
- thuận tiện cho nhanh setups và điều chỉnh.
- cài thiện người vận hành cài đặt hiệu quả.



Pop-up keyboards cho dữ liệu và văn bản nhập

cảm ứng màn hình bằng/Pop-up bàn phím cho dữ liệu và văn bản nhập. thả xuống selection boxes cho chọn mục từ a danh sách.



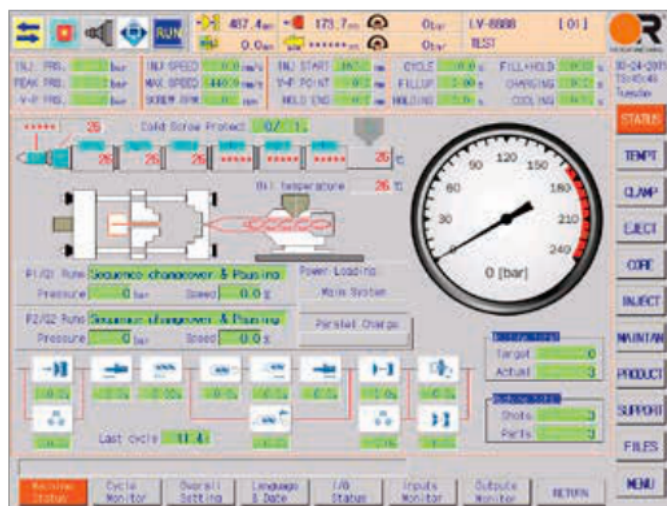
SPC/SQC sản xuất management -

chất lượng điều khiển

quy trình chu kỳ dữ liệu maintains thông tin over của last 10,000 cycles cho phép cho nhanh analysis of quy trình lịch sử. này dữ liệu có thể be in, và save to USB sticker, cho tất line Excel analyzing.

của cài đặt Page Of bộ điều khiển V8800 Series

máy Status



hẹn giờ tuần & tự động tinh chỉnh



nạp liệu & hút lùi



phun & giữ áp



kẹp cài đặt



nồng nhiệt độ



kéo lõi on ejector



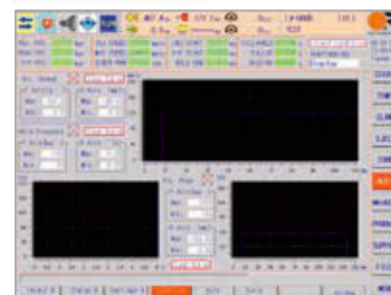
khuôn cài đặt



chu kỳ giám sát



phun đường cong



phun Unit

	VR-350	VR-450	VR-550	VR-700	VR-850	VR-1000	VR-1300
công suất dẫn động xoay phun unit	O	O	O	O	S	S	S
nguồn khởi động bảo vệ	S	S	S	S	S	S	S
năm phun tốc độ & áp suất cấp	S	S	S	S	S	S	S
bốn giữ áp pressures cấp	S	S	S	S	S	S	S
giữ áp áp suất, thời gian phụ thuộc	S	S	S	S	S	S	S
Closed vòng điều khiển cho của phun profile và ngược áp suất	O	O	O	O	O	O	O
điều khiển cho xâm nhập phun	S	S	S	S	S	S	S
PID temperatures điều khiển	S	S	S	S	S	S	S
cấp nhiệt được điều khiển với phun vùng	S	S	S	S	S	S	S
trục vít suck ngược với mở với phun	S	S	S	S	S	S	S
khí nén actuated kim khóa với	O	O	O	O	O	O	O
trượt để cho nhanh vật liệu thay đổi	S	S	S	S	S	S	S
cứng PVC gia công unit	O	O	O	O	O	O	O
thủy lực bình tích áp cho tăng phun tốc độ	O	O	O	O	O	O	O
không gỉ thép nóng cover	S	S	S	S	S	S	S
vòi phun bảo vệ	S	S	S	S	S	S	S
tự động gia nhiệt và pre-heating	S	S	S	S	S	S	S
bổ sung nhiệt độ vùng	O	O	O	O	O	O	O
vòng/phút hiển thị	S	S	S	S	S	S	S
điều khiển cho tự động purge	S	S	S	S	S	S	S
thấp mô-men xoắn / cao tốc độ thủy trục vít motor	O	O	O	O	O	O	O
trục vít tốc độ có thể điều chỉnh qua màn hình	S	S	S	S	S	S	S
lượng kim trục vít và nóng	O	O	O	O	O	O	O
Plug-in gồm heaters	O	O	O	O	O	O	O
Water-cooled họng & nhiệt độ hiển thị	S	S	S	S	S	S	S
thị phễu (+ magnet)	O	O	O	O	O	O	O
tự động loader	O	O	O	O	O	O	O
phun unit guided on tuyến tính rails	S	S	S	S	S	S	S
nồng nhiệt độ hiển thị với cài đặt value và deviation	S	S	S	S	S	S	S
hóa dẻo thời gian giảm sát	S	S	S	S	S	S	S
nhun unit tiến / ngược speeds có thể điều chỉnh	S	S	S	S	S	S	S
hút lùi before or after metering	S	S	S	S	S	S	S
cấp nhiệt breakage alarm	S	S	S	S	S	S	S
phun điểm cuối điều khiển	S	S	S	S	S	S	S
cách nhiệt áo cho hóa dẻo nóng	O	O	O	O	O	O	O
dài vòi phun	S	S	S	S	S	S	S
phun được điều khiển by tuyến tính cảm biến	S	S	S	S	S	S	S

bàn trượt được điều khiển by tuyến tính cảm biến	O	O	O	O	O	O	O
dầu heated nóng (some thermoset vật liệu)	O	O	O	O	O	O	O
Heater bands lên to 450 °C	O	O	O	O	O	O	O
Braided heater bands	O	O	O	O	O	O	O

kẹp Unit

	VR-350	VR-450	VR-550	VR-700	VR-850	VR-1000	VR-1300
bốn khuôn closing / mở tốc độ ranges với bốn có thể điều chỉnh	S	S	S	S	S	S	S
khuôn chiều cao adjustment by thủy motor	S	S	S	S	S	S	S
thủy lực ejector với có thể điều chỉnh tốc độ áp suất và position và no. hành trình	S	S	S	S	S	S	S
thủy lực tháo ren device	O	O	O	O	O	O	O
lỗi kéo x 1, khí thổi x 1	S	S	S	S	S	S	S
lỗi kéo x 2, khí thổi x 2	O	O	O	O	O	O	O
lỗi kéo x 3, khí thổi x 3	O	O	O	O	O	O	O
cơ khí scotch thanh	S	S	S	S	S	-	-
khí nén operated an toàn cửa	S	S	S	S	S	S	S
ejector during khuôn mở	O	O	O	O	O	O	O
phosphor đồng. graphite impregated toggle bạc	S	S	S	S	S	S	S
chrome plated tie bars	S	S	S	S	S	S	S
phosphor đồng. graphite impregated bàn khuôn sliding	S	S	S	S	S	S	S
kẹp đo lường by tuyến tính cảm biến	S	S	S	S	S	S	S
khuôn an toàn devices (thấp áp bảo vệ)	S	S	S	S	S	S	S
bàn khuôn holes và locating vòng	S	S	S	S	S	S	S
Euromap or THÔNG SỐ KỸ THUẬT SPI	S	S	S	S	S	S	S
bổ sung khuôn chiếu cao	O	O	O	O	O	O	O
khuôn an toàn của người vận hành và rear phía	S	S	S	S	S	S	S
robot fixing holes on trên ô di động	S	S	S	S	S	S	S
bàn khuôn	S	S	S	S	S	S	S
tự động bôi trơn hệ thống	S	S	S	S	S	S	S
tự động kẹp lực set-up	S	S	S	S	S	S	S
ejector hành trình bộ điều khiển cảm biến	S	S	S	S	S	S	S
ejector retract xác nhận	O	O	O	O	O	O	O
FCD 55 đúc bàn khuôn	S	S	S	S	S	S	S
ejector tiến when an toàn door mở	S	S	S	S	S	S	S
khuôn insulation plate	O	O	O	O	O	O	O

thủy lực hệ thống

	VR-350	VR-450	VR-550	VR-700	VR-850	VR-1000	VR-1300
servo motor bơm hệ thống	O	O	O	O	O	O	O
áp suất gauges cho hệ thống giám sát	S	S	S	S	S	S	S
dầu nhiệt độ gauge	S	S	S	S	S	S	S
dầu level sight glass	S	S	S	S	S	S	S
Optical dầu filter contamination giám sát	S	S	S	S	S	S	S
bảo trì hatch cho cleaning và checking dầu thùng	S	S	S	S	S	S	S
Integral tube nest heat exchanger	S	S	S	S	S	S	S
cao hiệu suất dầu seals	S	S	S	S	S	S	S
Proportional van điều khiển cho nạp liệu back-pressure	S	S	S	S	S	S	S
độ chính xác manifold logic van điều khiển	S	S	S	S	S	S	S
nước / khí chiller	O	O	O	O	O	O	O
cao độ chính xác directional / lưu lượng van	S	S	S	S	S	S	S
thép braded thủy lực pipe	S	S	S	S	S	S	S

TÍNH NĂNG CHUNG

	VR-350	VR-450	VR-550	VR-700	VR-850	VR-1000	VR-1300
3 pha socket 220 / 380 / 460 × 1	S	S	S	S	S	S	S
Victor way standarized giao diện cho handling device	S	S	S	S	S	S	S
gia nhiệt và motor công suất là on separate mạch, switchable on or tắt	S	S	S	S	S	S	S
Solid State Relay gia nhiệt.	S	S	S	S	S	S	S
Selective Catalytic giảm (S.C.R.) cho gia nhiệt công suất tiết kiệm	O	O	O	O	O	O	O
phân/sản phẩm chute với sensor chỉ báo chu kỳ restart	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Parts removal từ both sides	O	O	O	O	O	O	O
Anti-vibration leveling đệm	S	S	S	S	S	S	S
khí nén lõi pulls	O	O	O	O	O	O	O
khuôn nước manifold	O	O	O	O	O	O	O
khuôn gia nhiệt regulators	O	O	O	O	O	O	O
nóng kênh nóng regulators	O	O	O	O	O	O	O
Euromap 12/67 cho robot giao diện	O	O	O	O	O	O	O
Conveyor belt	O	O	O	O	O	O	O
Masterbatch color định lượng unit	O	O	O	O	O	O	O
Tool kit	S	S	S	S	S	S	S
dự phòng phần/sản phẩm gói/bộ	O	O	O	O	O	O	O

S=Tiêu chuẩn O=Tùy chọn N/A=Không có

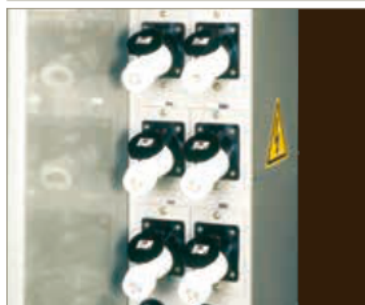
điều khiển & điện Unit

	VR-350	VR-450	VR-550	VR-700	VR-850	VR-1000	VR-1300
Modular assembly compact microprocessor với 1000 khuôn dữ liệu storage	S	S	S	S	S	S	S
dữ liệu giao diện cho printer (Softcopy & printout qua USB bộ nhớ stick)	S	S	S	S	S	S	S
dữ liệu giao diện cho máy tính (RS 232 và RJ45)	S	S	S	S	S	S	S
Reference hints và problem indicators in clear văn bản	S	S	S	S	S	S	S
Hour, minute, second bộ đếm	S	S	S	S	S	S	S
chu kỳ bộ đếm	S	S	S	S	S	S	S
phân/sản phẩm piece bộ đếm	S	S	S	S	S	S	S
Preselectable chu kỳ bộ đếm với tự động stopping	S	S	S	S	S	S	S
khí eject programmable khởi động và thời gian	S	S	S	S	S	S	S
Tolerance giám sát of parameters	S	S	S	S	S	S	S
tiêu chuẩn SPC / SQC chương trình	S	S	S	S	S	S	S
7-day timer cho tự động gia nhiệt preheating	S	S	S	S	S	S	S
bổ sung nhiệt độ điều khiển vùng	O	O	O	O	O	O	O
giao diện cho nhiệt độ điều khiển devices	O	O	O	O	O	O	O
Alarm log	S	S	S	S	S	S	S
nhiều language choice	S	S	S	S	S	S	S
chu kỳ, Filling & metering thời gian chỉ báo	S	S	S	S	S	S	S
Parts bộ đếm	S	S	S	S	S	S	S
Reject bộ đếm	S	S	S	S	S	S	S
Cushion điều khiển	S	S	S	S	S	S	S
công suất tiêu thụ hiển thị	O	O	O	O	O	O	O

VÍ DỤ THIẾT BỊ TIÊU CHUẨN / TÙY CHỌN

Accessory	Stand	Option
Tool/ fuse kit	●	
phần/sản phẩm thả xuống chute		●
Conveyor belt		●
tiêu chuẩn 5-in/s/ 5-out's nước regulator không có lưu lượng chỉ báo	●	
4 or extra vùng nước regulator với của lưu lượng chỉ báo		●
Anti-vibration leveling đệm	●	
220V/ 380VAC ổ cắm x 1 cho tự động loader	●	
110VAC ổ cắm ổ cắm (công suất nguồn by khách hàng)		●
110VAC ổ cắm ổ cắm (công suất nguồn qua máy)		●
AC 220V/ 380VAC ổ cắm ổ cắm (công suất nguồn by khách hàng)		●
AC 220V/ 380VAC ổ cắm ổ cắm (công suất nguồn qua máy)		●

AC 220V/ 380VAC ổ cắm ổ cắm



110VAC ổ cắm ổ cắm



thủy lực unscrewing motor



ghi chú:

- There là A, B và C ba grades of lưỡi kim trục vít & nòng có sẵn, mà có thể be lựa chọn by khách hàng tùy theo on what mài mòn/ăn mòn kỹ thuật nhựa & phụ gia used cho ép phun application.
- cho thêm thông tin chi tiết, please liên hệ Victor's kinh doanh.



A cấp lưỡi kim nòng và trục vít set- với 40% tungsten carbide thành phần bao gồm in của nòng's lưỡi kim hàm lượng, kết hợp with a trục vít mà toàn bộ bề mặt is tôi cứng thông qua HP/HVOF phủ xử lý quy trình.

B cấp lưỡi kim nòng và trục vít set- với 25% tungsten carbide thành phần bao gồm in của nòng's lưỡi kim hàm lượng, kết hợp với a trục vít mà toàn bộ bề mặt is tôi cứng thông qua HP/HVOF phủ xử lý quy trình.

mặt cắt bản vẽ of trục vít trục vít với HP/HVOF xử lý (A & B cấp trục vít trục vít)

toàn bộ trục vít bề mặt being hoàn toàn tôi spray phủ quy trình



C cấp lưỡi kim nòng và trục vít set- với 9.5% tungsten carbide thành phần bao gồm in của nòng's lưỡi kim hàm lượng, kết hợp với a trục vít mà only của flights-tip is tôi cứng thông qua PTA lưỡi kim alloy xử lý quy trình.

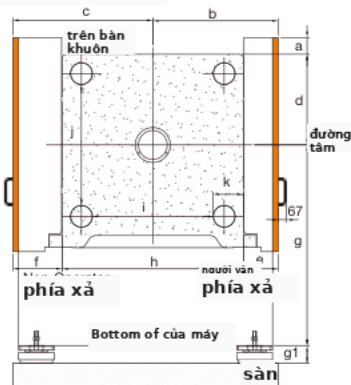
mặt cắt bản vẽ of trục vít trục vít với PTA xử lý (C cấp trục vít trục vít)

Only trục vít flights đỉnh being tôi cứng by xử lý quy trình

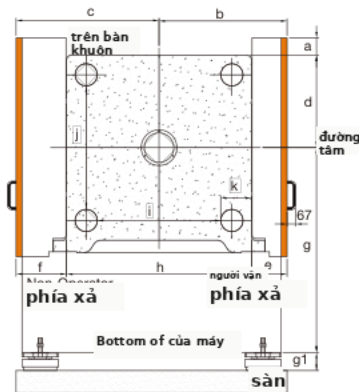


CÁC MỐI QUAN HỆ KÍCH THƯỚC

350~550 tấn



700~1300 tấn



CÁC MỐI QUAN HỆ KÍCH THƯỚC (Metric)

model	a	b	c	d	e	f	g	Anti-rung đệm (g1)	h	i	j	k
VR-350	98	761	826	525	236	301	1478	105~145	1050	700	700	177
VR-450	106	890	890	600	284	290	1370	105~145	1200	780	780	212
VR-550	121	879	982	635	244	347	1406	105~145	1270	850	850	210
VR-700	0	1020	1230	710	305	515	1355	105~145	1430	960	960	235
VR-850	0	1137	1263	780	307	433	1381	105~145	1660	1100	1000	280
VR-1000	-67	1225	1305	830	315	395	1425	105~145	1820	1250	1100	285
VR-1300	-183	1360	1431	990	350	420	1670	105~145	2020	1320	1280	350

Units: mm

CÁC MỐI QUAN HỆ KÍCH THƯỚC (inch)

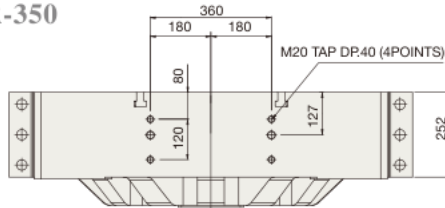
model	a	b	c	d	e	f	g	Anti-rung đệm (g1)	h	i	j	k
VR-350	3.85	29.96	32.51	20.66	9.29	11.85	58.18	4.13~5.7	41.33	27.55	27.55	6.96
VR-450	4.17	35.03	35.03	23.62	11.18	11.41	53.93	4.13~5.7	47.24	30.70	30.70	8.34
VR-550	4.76	34.60	38.66	24.99	9.60	13.66	55.35	4.13~5.7	49.99	33.46	33.46	8.26
VR-700	0	40.15	48.42	27.95	12	20.27	53.34	4.13~5.7	56.29	37.79	37.79	9.25
VR-850	0	44.76	49.72	30.70	12.08	17.04	54.36	4.13~5.7	65.35	43.30	39.37	11.02
VR-1000	-2.63	48.22	51.37	32.67	12.40	15.55	56.10	4.13~5.7	71.65	49.21	43.30	11.22
VR-1300	-7.20	53.54	56.33	38.97	13.77	16.53	65.74	4.13~5.7	79.52	51.96	50.39	13.77

Units: inch

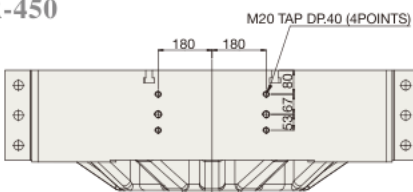
robot lắp đặt đo lường cố định

bản khuôn trên nhìn phần/sản phẩm

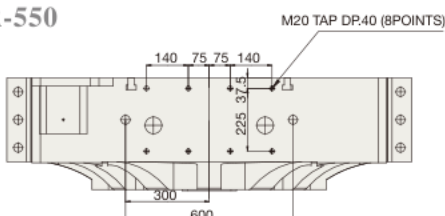
VR-350



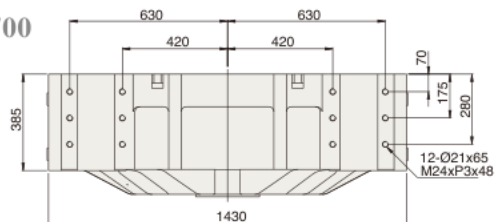
VR-450



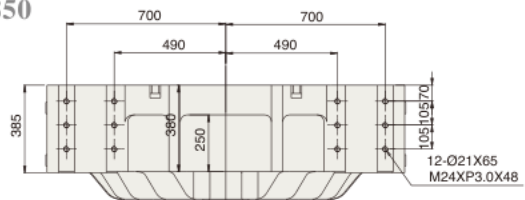
VR-550



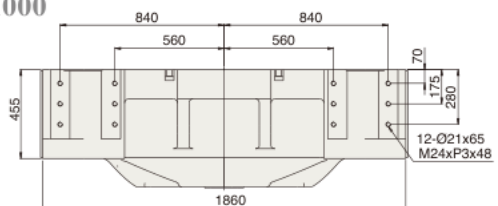
VR-700



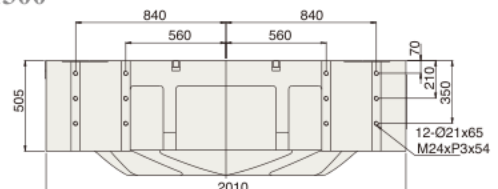
VR-850



VR-1000



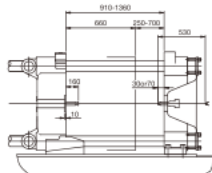
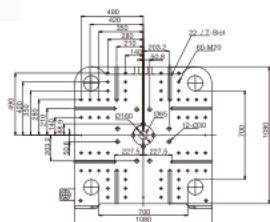
VR-1300



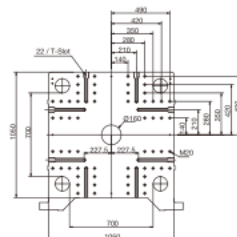
THÔNG TIN bản khuôn EUROMAP

**di động bàn
khuôn**

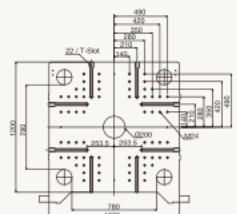
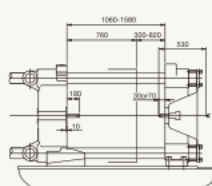
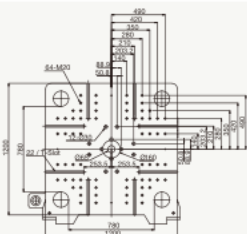
VR-350



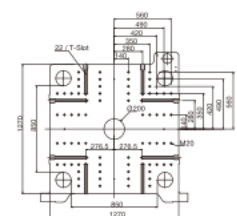
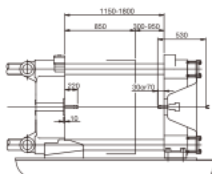
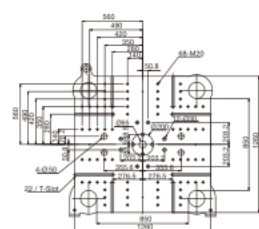
**cố định bản
khôn**



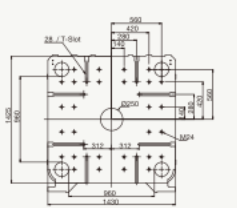
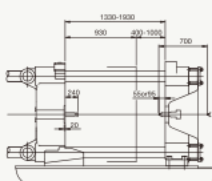
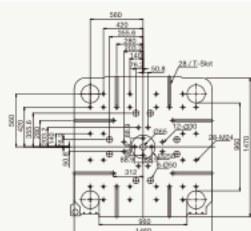
VR-450



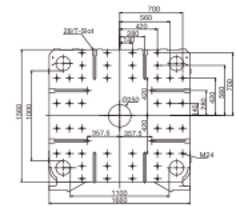
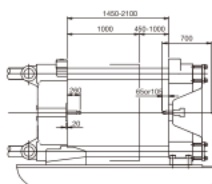
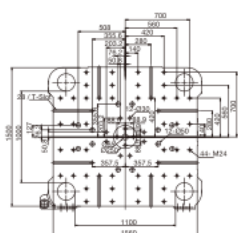
VR-550



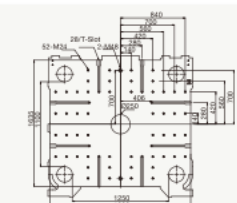
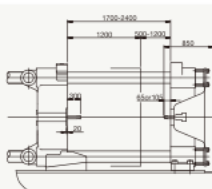
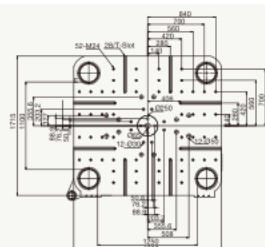
VR-700



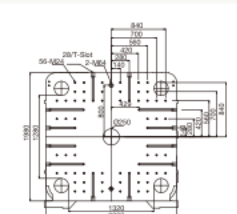
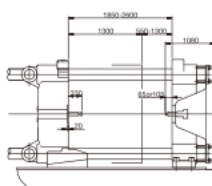
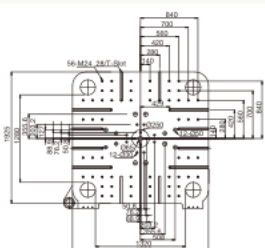
VR-850



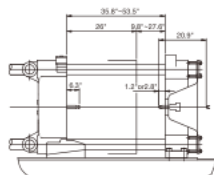
VR-1000



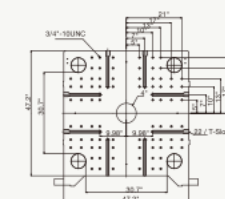
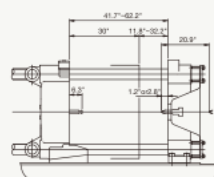
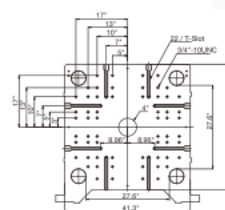
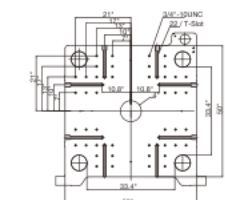
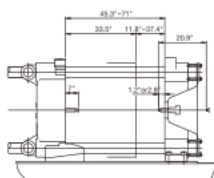
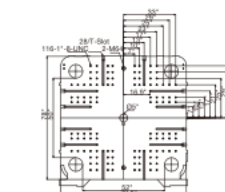
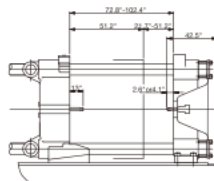
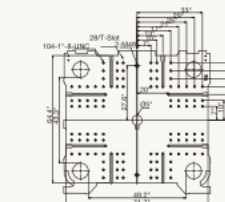
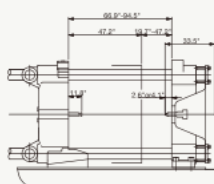
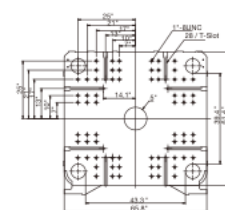
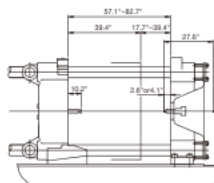
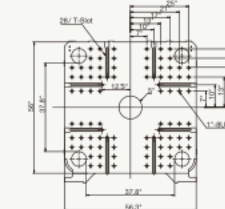
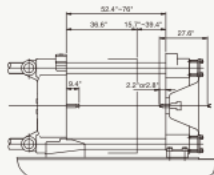
VR-1300



**di động bàn
khuôn**



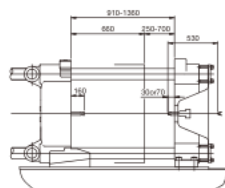
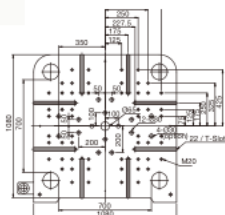
**cố định bản
khuôn**

[illegible][illegible]

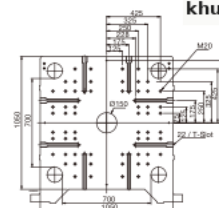
THÔNG TIN bàn khuôn JIS

di động bàn khuôn

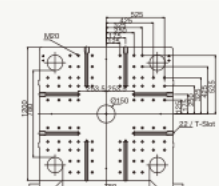
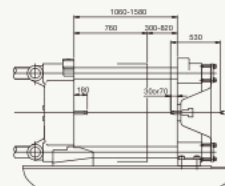
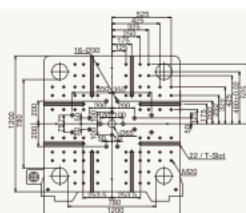
VR-350



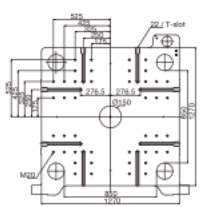
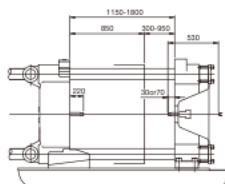
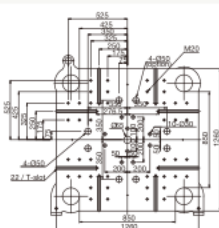
cố định bàn khuôn



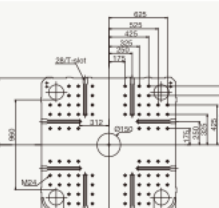
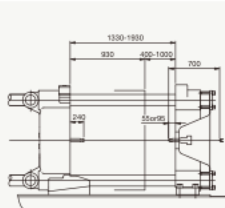
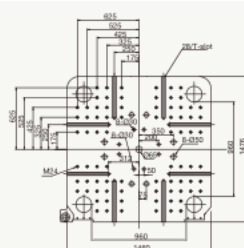
VR-450



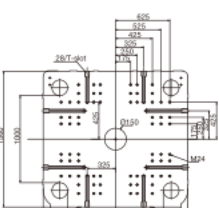
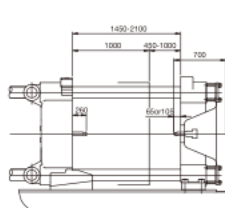
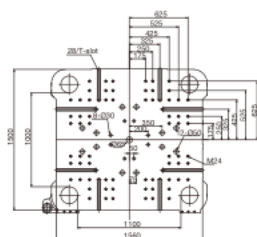
VR-550



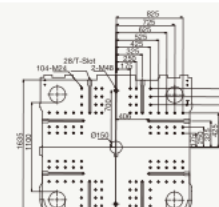
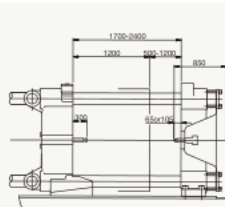
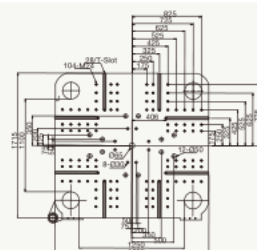
VR-700



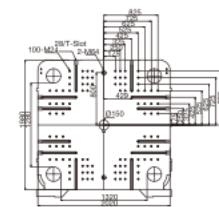
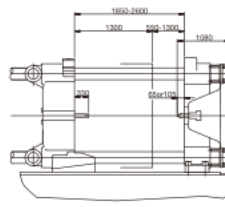
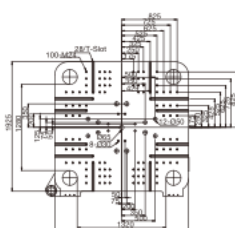
VR-850



VR-1000



VR-1300



THÔNG SỐ KỸ THUẬT EUROMAP

		VR-350F				VR-350E				VR-350N				VR-450E				VR-450N				VR-450P				VR-550N				VR-550P				VR-550R			
phun Unit																																					
tính toán phun dung tích		cm³	332	393	475	570	679	872	946	1160	1433	570	679	872	946	1160	1433	1344	1659	2099	946	1160	1433	1344	1659	2099	2011	2545	3142								
Khối lượng phun thực tế - PS		grams	312	368	445	534	636	817	886	1088	1343	534	636	817	886	1088	1343	1259	1555	1968	886	1088	1343	1259	1555	1968	1885	2385	2945								
Khối lượng phun thực tế - DC		oz	11	13	16	19	22	29	31	38	47	19	22	29	31	38	47	44	55	69	31	38	47	44	55	69	66	84	104								
tính toán hóa dẻo		g/s	41.38	51.38	63.88	39.44	49.16	65.83	34.72	42.77	56.66	39.44	49.16	65.83	34.72	42.77	56.66	38.88	51.38	70.27	52.22	64.16	84.72	58.33	76.94	105.27	68.61	93.88	128.88								
capacity-PS																																					
tính toán hóa dẻo																																					
capacity-PS		kg/hr	149	185	230	142	177	237	125	154	204	142	177	237	125	154	204	140	185	253	188	231	305	210	277	379	247	338	464								
Áp suất phun tối đa		kgf/cm³	2117	1792	1481	1944	1633	1272	1988	1620	1313	1944	1633	1272	1988	1620	1313	2019	1635	1292	1988	1620	1313	2019	1635	1292	1971	1557	1262								
phun lưu lượng		cm³/sec	305	361	437	333	396	509	285	349	431	333	396	509	285	349	431	280	346	428	427	524	647	420	519	657	431	545	673								
phun tốc độ		mm/sec	184			140			86			140			86			69			129			103			86										
trục vít diameter		mm	46	50	55	55	60	68	65	72	80	55	60	68	65	72	80	72	80	90	65	72	80	72	80	90	80	90	100								
trục vít L/D tỷ lệ ※(1)			22	20	18	22	20	18	22	20	18	22	20	18	22	20	18	22	20	18	22	20	18	22	20	18	23	20	18								
Mô-men xoắn vít lý thuyết tối đa		N.m	1504			2212			3668			2212			3668			4536			3668			4536			4942										
trục vít tốc độ		vòng/phút	400			247			147			247			147			134			221			200			179										
trục vít hành trình		mm	200			240			285			240			285			330			285			330			400										
vòi phun hành trình		mm	380			450			530			450			530			530			530			530			530										
vòi phun liên hệ lực		ton	4.7			7.4			10.8			7.4			10.8			10.8			10.8			10.8			10.8										
nhật độ điều khiển vùng		no.	4			4			5			4			5			5			5			5			6										
Total gia nhiệt wattage		kW	13.25			18.9			26.5			18.9			26.5			30.2			26.5			30.2			34.1										
kẹp Unit																																					
kẹp lực		ton	350								450								550																		
kẹp stroke-Max.		mm	710								760								850																		
mở daylight-Max.		mm	1410								1580								1800																		
khuôn độ dày (Min-Max.)		mm	250-700								300-820								300-950																		
bàn khuôn kích thước (H × V)		mm	1080 × 1080								1200 × 1200								1260 × 1260																		
Tie-bar khoảng cách (H × V)		mm	700 × 700								780 × 780								850 × 850																		
ejector hành trình		mm	160								180								220																		
ejector lực		ton	8.9								9.9								11																		
khô chu kỳ thời gian		sec	2.6								3.5								3.7																		
chung																																					
motor công suất (tiêu chuẩn)		HP(kW)	60 (44.4)								60 (44.4)								75 (55.9)																		
Công suất motor (ES Option) tối đa.		kW	20 + 20								44								53.4																		
Dung tích thùng dầu (tiêu chuẩn)		lít	625								785								820																		
Dung tích thùng dầu (ES model)		lít	350								355								500																		
Áp suất hệ thống thủy lực		Kg/cm³	160			160			140			160			140			140			140			140			140										
máy trọng lượng		ton	17								21								27.5																		
Kích thước máy (tiêu chuẩn)		mm	7475 × 1900 × 2440								8385 × 2050 × 2353								9290 × 2150 × 2596																		
Kích thước máy (ES hệ thống tiêu chuẩn)		mm	7835 × 1950 × 2440								8745 × 2050 × 2353								9650 × 2150 × 2596																		

ghi chú: do to liên tục cải tiến, thông số kỹ thuật technical thông tin và kích thước là có thể to thay đổi không có prior thông báo.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT SPI

		VR-350F				VR-350E				VR-350N				VR-450E				VR-450N				VR-450P				VR-550N				VR-550P				VR-550R			
phun Unit																																					
tính toán phun dung tích	in³	20.26	23.98	28.98	34.78	41.43	53.21	57.73	70.79	87.45	34.78	41.43	53.21	57.73	70.79	87.45	82.02	101.24	128.09	57.73	70.79	87.45	82.02	101.24	128.09	122.72	155.31	191.74									
thực tế show weight-PS	grams	312	368	445	534	636	817	886	1088	1343	534	636	817	886	1088	1343	1259	1555	1968	886	1088	1343	1259	1555	1968	1885	2385	2945									
Khối lượng phun thực tế - ĐC	oz	11	13	16	19	22	29	31	38	47	19	22	29	31	38	47	44	55	69	31	38	47	44	55	69	66	84	104									
tính toán hóa dẻo capacity-PS	g/s	41.38	51.38	63.88	39.44	49.16	65.83	34.72	42.77	56.66	39.44	49.16	65.83	34.72	42.77	56.66	38.88	51.38	70.27	52.22	64.16	84.72	58.33	76.94	105.3	68.61	93.88	128.9									
tính toán hóa dẻo capacity-PS	kg/hr	149	185	230	142	177	237	125	154	204	142	177	237	125	154	204	140	185	253	188	231	305	210	277	379	247	338	464									
phun pressure-tối đa.	Psi	30110	25487	21064	27649	23226	18091	28275	23041	18674	27649	23226	18091	28275	23041	18674	28716	23254	18376	28275	23041	18674	28716	23254	18376	28033	22145	17949									
phun lưu lượng in³/sec		18.61	22.03	26.66	20.32	24.16	31.06	17.39	21.29	26.3	20.32	24.16	31.06	17.39	21.29	26.3	17.08	21.11	26.11	26.05	31.97	39.48	25.63	31.67	40.09	26.3	33.26	41.07									
phun tốc độ	in/sec	7.24			5.51			3.38			5.51			3.38			2.71			5.07			4.05			3.38											
trục vít diameter	in	1.81	1.96	2.16	2.16	2.36	2.67	2.56	2.83	3.15	2.16	2.36	2.67	2.56	2.83	3.15	2.83	3.15	3.54	2.56	2.83	3.15	2.83	3.15	3.54	3.15	3.53	3.94									
trục vít ※(1)		22	20	18	22	20	18	22	20	18	22	20	18	22	20	18	22	20	18	22	20	18	22	20	18	23	20	18									
tối đa. lý trục vít mô-men xoắn	N.m	1504			2212			3668			2212			3668			4536			3668			4536			4942											
trục vít tốc độ	vòng/phút	400			247			147			247			147			134			221			200			179											
trục vít hành trình	in	7.87			9.44			11.22			9.44			11.22			12.99			11.22			12.99			15.74											
vòi phun hành trình	in	14.96			17.71			20.86			17.71			20.86			20.86			20.86			20.86			20.86											
vòi phun liên hệ lực U.S ton		5.18			8.15			11.9			8.15			11.9			11.9			11.9			11.9			11.9											
hiệu suất vùng	No.	4			4			5			4			5			5			5			5			6											
Total gia nhiệt wattage	kW	13.25			18.9			26.5			18.9			26.5			30.2			26.5			30.2			34.1											
kẹp Unit																																					
kẹp lực U.S ton		385										496										606															
kẹp stroke-Max.	in	27.95										29.92										33.46															
mở daylight-Max.	in	55.51										62.2										70.86															
khuôn độ dày (Min.-tối)	in	9.8-27.5										11.8-32.2										11.8-37.4															
bàn khuôn kích thước (H×V)	in	42.5×42.5										47.2×47.2										49.6×49.6															
Tie-bar khoảng cách (H×V)	in	27.6×27.6										30.7×30.7										33.4×33.4															
ejector hành trình	in	6.2										7										8.6															
ejector lực U.S ton		9.8										10.9										12.1															
khô chu kỳ thời gian chung	sec	2.6										3.5										3.7															
motor công (tiêu chuẩn)	HP(kW)	60 (44.4)										60 (44.4)										75 (55.9)															
Công suất motor (ES Option) tối đa.	kW	20 + 20										44										53.4															
Dung tích (tiêu chuẩn)	lít	625										785										820															
Dung tích thùng dầu (ES model)	lít	350										355										500															
thủy lực áp suất	Psi	2275			2275			1991			2275			1991			1991			1991			1991			1991											
máy trọng lượng U.S ton		18.7										23.1										30.3															
Kích thước máy (tiêu)	in	294.3×76.8×96.1										330.1×80.7×92.6										365.7×84.6×102.2															
Kích thước máy (ES hệ thống Option)	in	308.5×76.8×96.1										344.3×80.7×92.6										379.9×84.6×102.2															

ghi chú: do to liên tục cải tiến, thông số kỹ thuật technical thông tin và kích thước là có thể to thay đổi không có prior thông báo.

※(1) trục vít L/D lưu lượng (18(*20), 20(*22), 22(*24)) tùy chọn đặc biệt cho household sản phẩm.



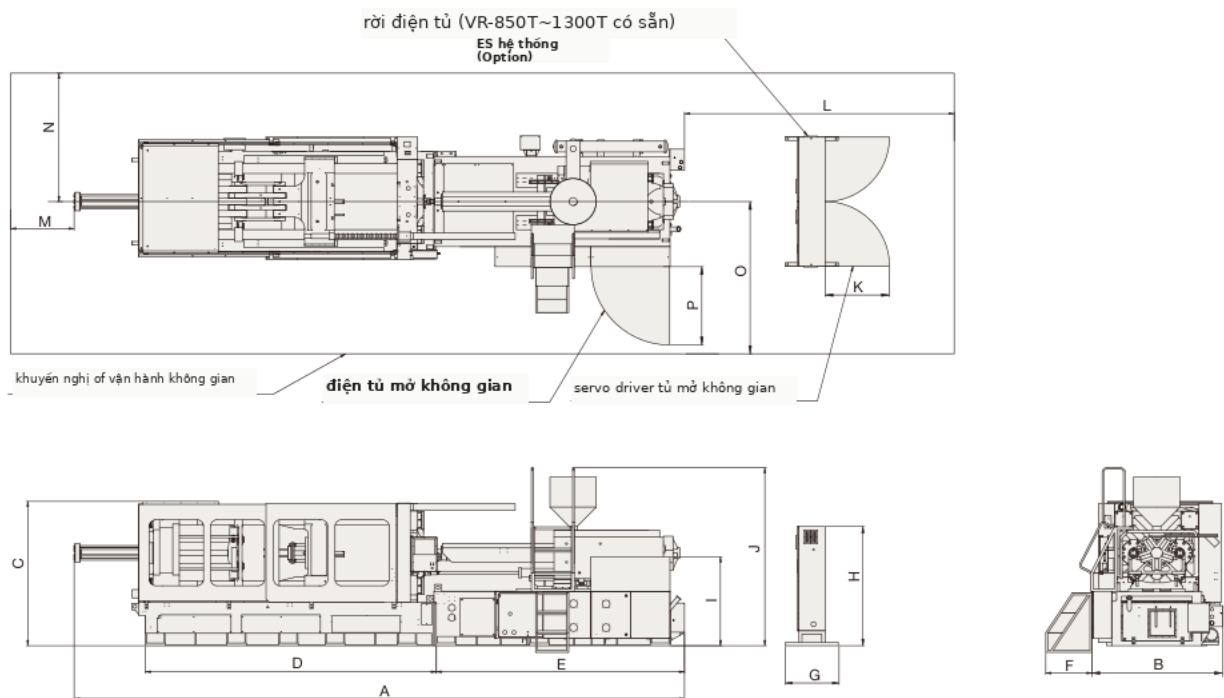
VR-700N	VR-700P	VR-700R	VR-850P	VR-850R	VR-850S	VR-1000R	VR-1000S	VR-1000J	VR-1300S	VR-1300J	VR-1300B
---------	---------	---------	---------	---------	---------	----------	----------	----------	----------	----------	----------

57.73	70.79	87.45	82.02	101.24	128.09	122.72	155.31	191.74	82.02	101.24	128.09	122.72	155.31	191.74	182.47	225.25	272.61	122.72	155.31	191.74	182.47	225.25	272.61	263.63	318.99	379.59	182.47	225.25	272.61	263.63	318.99	379.59	347.97	414.13	486.02
886	1088	1343	1259	1555	1968	1885	2385	2945	1259	1555	1968	1885	2385	2945	2803	3460	4187	1885	2385	2945	2803	3460	4187	4049	4899	5830	2803	3460	4187	4049	4899	5830	5344	6360	7465
31	38	47	44	55	69	66	84	104	44	55	69	66	84	104	99	122	147	66	84	104	99	122	147	143	173	205	99	122	147	143	173	205	188	224	263
55.27	67.77	89.72	61.38	81.38	111.1	72.5	99.16	136.1	73.88	97.77	133.6	87.22	119.2	163.6	73.88	101.1	129.2	96.11	131.4	180.3	94.72	130	165.8	92.5	118.3	162.8	105	1442	184.2	100.8	128.9	177.5	114.7	158.3	202.5
199	244	323	221	293	400	261	357	490	266	352	481	314	429	589	266	364	465	346	473	649	341	468	597	333	426	586	378	519	663	363	464	639	413	570	729
28275	23041	18674	28716	23254	18376	28033	22145	17949	28716	23254	18376	28033	22145	17949	29982	24278	20068	28033	22145	17949	29982	24278	20068	29939	24748	20794	29982	24278	20068	29939	24748	20794	29654	24918	21234
27.52	33.74	41.68	27.09	33.44	42.35	27.76	35.09	43.32	32.58	40.21	50.89	33.38	42.23	52.11	31.18	38.5	46.62	42.84	54.19	66.88	40.03	49.43	59.8	40.09	48.51	57.73	45.34	56.02	67.8	45.46	54.98	65.42	45.89	54.61	64.07
5.35	4.29	3.54	5.15	4.29	3.14	5.51	4.05	3.3	4.6	3.74	3.11																								
2.56	2.83	3.15	2.83	3.15	3.54	3.15	3.54	3.94	2.83	3.15	3.54	3.15	3.54	3.94	3.54	3.94	4.33	3.14	3.54	3.93	3.54	3.93	4.33	3.93	4.33	4.72	3.54	3.93	4.33	3.93	4.33	4.72	4.33	4.72	5.11
22	20	18	22	20	18	22	20	18	22	20	18	23	20	18	22	20	18	22	20	18	22	20	18	22	20	18	22	20	18	22	20	18	22	20	18
3668	4536	4942	4536	4942	7140	4942	7140	8649	7140	8694	10290																								
233	212	189	254	227	140	250	180	128	200	140	125																								
11.22	12.99	15.74	12.99	15.74	18.5	15.7	18.5	21.6	18.5	21.6	23.6																								
20.86	20.86	20.86	20.86	20.86	27.55	20.86	27.55	33.46	27.55	33.46	42.52																								
11.9	11.9	11.9	11.9	11.9	13.77	11.9	13.77	16.53	13.77	16.53	16.53																								
5	5	6	5	6	7	6	7	7	7	7	8																								
26.5	30.2	34.1	30.2	34.1	51.3	34.1	51.3	73.5	51.3	73.5	96.83																								

771	936	1102.3	1432.99
36.61	39.37	47.24	51.18
75.98	82.68	94.48	102.36
15.7-39.3	17.7-43.3	19.68-47.24	21.65-51.18
57.5×56.9	62.99×58.85	71.65×67.71	78.34×75.78
37.8×37.8	43.3×39.4	49.21×43.3	52×50
10.23	10.23	11.81	12.99
15.9	19.8	25.3	28.6
4.1	4.9	5.4	7.4

75 (55.9)			100 (74.6)			150 (111.9)			200 (149.2)		
53.4			44 + 44			53.4 + 53.4			44 + 44 + 44		
590			880			1100			1500		
505			630			790			980		
1991			1991			1991			1991		
35.8	36.7	37.3	39.2	41.1	44.9	61.7	62.8	64.8	79.3	81.2	84.2
391.2 × 90.2 × 102.4			425.7 × 98.4 × 106.4			507 × 138 × 121			572 × 153 × 127		
391.2 × 90.2 × 102.4			425.7 × 98.4 × 106.4			507 × 138 × 121			572 × 153 × 127		

BỐ TRÍ MÁY (KHÔNG BAO GỒM BIẾN ÁP)



hạng mục \ MODEL	tiêu chuẩn										ES (Option)				cấu thang (Option)	
	A	B	C	D	E	L	M	N	O	P	K	G	H	I	F	J
VR-350	7500	1950	2100	3840	3000	1000	1000	1975	2450	975	X	X	X	1450	700	2768
VR-450	8400	2050	2080	4445	3270	1000	1000	2025	2500	975	X	X	X	1450	700	2572
VR-550	9300	2150	2200	4580	3570	1000	1000	2075	2550	975	X	X	X	1450	700	2700
VR-700	9950	2950	2400	5255	4280	1000	1000	2475	2950	615	X	X	X	1450	700	2695
VR-850	10850	2500	2445	5320	4890	3600	1000	2250	2725	630	975	800	1800	X	700	2376
VR-1000	12595	2595	2568	6575	5456	3347	763	1860	2370	750	1202	820	1653	X	700	3042
VR-1300	13561	2856	2773	7035	5700	3131	522	2720	2300	750	1202	820	1653	X	700	3130

Unit: mm



TAIWAN

<http://www.victortaichung.com>
E-mail: info@mail.or.com.tw
Victor Taichung máy móc Works Co., Ltd.
No. 1, Jingke Central 2nd Rd.,
Nantun Dist., Taichung 40852,
TAIWAN, R.O.C.
TEL : 886-4-23592101
FAX : 886-4-23593389

FRANCE

Victor France
TEL : 33-1-64772000
FAX : 33-1-64772063

GERMANY

Victor GmbH
TEL : 49-2261-478434
FAX : 49-2261-478327

SOUTH AFRICA

Victor Fortune (PTY) Ltd.
TEL : 27-11-3923800
FAX : 27-11-3923899

MALAYSIA

Victor máy móc (M) SDN. BHD.
TEL : 60-3-56337180
FAX : 60-3-56337191

THAILAND

Victor (Thailand) Co. Ltd.
TEL : 66-2-9263735
FAX : 66-2-9032373

INDONESIA

PT. Victor máy móc Indonesia
TEL : 62-21-88958504
FAX : 62-21-88958513

USA

Fortune International Inc.
TEL : 1-732-2140700
FAX : 1-732-2140701

CHINA

Zhongtai độ chính xác máy móc
(Guangzhou)
TEL : 86-20-82264885
FAX : 86-20-82264861